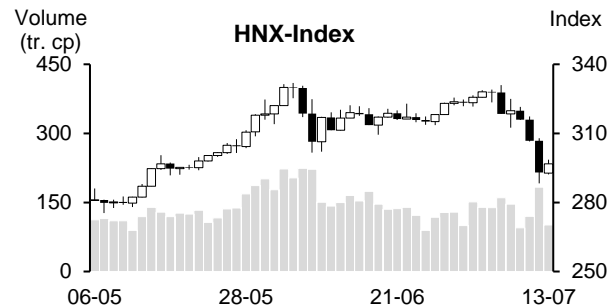
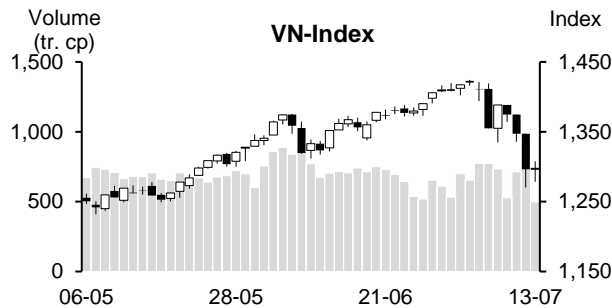


13/07/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,297.54	0.10%	1,440.87	-0.15%	296.70	1.27%
Tổng KLGD (tr. cp)	555.74	-42.88%	190.16	-56.07%	132.35	-31.92%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	499.03	-45.99%	174.50	-57.70%	100.82	-45.00%
TB 20 phiên (tr. cp)	671.30	-25.66%	236.91	-26.34%	132.54	-23.93%
Tổng GTGD (tỷ VND)	15,976.92	-49.55%	9,003.98	-55.67%	2,640.10	-36.21%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	14,288.09	-50.91%	8,193.74	-56.15%	2,004.69	-49.39%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,215.03	-32.65%	12,049.19	-32.00%	3,053.51	-34.35%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	265	63%	16	53%	154	42%
Số mã giảm	112	27%	12	40%	55	15%
Số mã đứng giá	44	10%	2	7%	158	43%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến giao dịch giằng co trong phiên ngày thứ 3 với sự mất hút của yếu tố thanh khoản. Giá trị giao dịch trong phiên hôm nay đã giảm mạnh xuống dưới mức trung bình. Mặc dù độ rộng thị trường nghiêng về chiều hướng tích cực với sự áp đảo của số mã tăng nhưng dòng tiền nhắm đến chủ yếu ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, đặc biệt là sự khờ sắc của nhóm chứng khoán hay các cổ phiếu thuộc nhóm FLC được kéo trần. Trong khi đó các cổ phiếu trụ phân hóa mạnh, đặc biệt là một số Bluechips trong nhóm VN30 giảm sâu như VCB, MSN, PNJ hay VNM khiến thị trường thiếu đi động lực phục hồi trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn nằm dưới MA5 và 20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 30 và đường +DI nằm dưới -DI cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính hồi kỹ thuật với kháng cự gần quanh 1,300 điểm và xa là vùng 1,332 điểm (MA50). Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật khác nhưng MACD và RSI đang trong trạng thái hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực giảm vẫn chiếm thế chủ đạo, chỉ số có thể sớm kết thúc nhịp hồi để hướng xuống thử thách vùng hỗ trợ gần quanh 1,267 điểm (MA100) hoặc xa hơn là vùng hỗ trợ tâm lý 1,200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số có phiên tăng trở lại từ vùng hỗ trợ quanh MA100 nhưng vẫn nằm dưới MA20 và MA5 cắt xuống MA50 cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với kháng cự mạnh quanh vùng 308 điểm (MA50). Nhìn chung, phiên tăng điểm 13/7 có thể chỉ mang tính hồi kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp hồi để đưa danh mục về tỷ trọng an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: HDG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: LHG, VCS, QNS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HDG	Mua	14/07/21	46.5	46.5	0.0%	53	14.0%	43.9	-5.6%	Cổ phiếu bước vào xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	LHG	Quan sát mua	14/07/21	45	48	Mạnh tương đối so với thị trường + xuất hiện cặp nền Bullish Engulfing hồi phục từ đáy cũ và cắt lên lại các đường MA -> có cơ hội tiếp tục tăng về đỉnh cũ, có thể canh mua thăm dò khi giá điều chỉnh về quanh 44
2	VCS	Quan sát mua	14/07/21	104.5	112-113	Mạnh tương đối so với thị trường + nhịp điều chỉnh vẫn giữ được trên vùng đỉnh cũ 102-103 với các nền rút chân kèm vol giảm thấp dần -> có cơ hội tăng về đỉnh cũ, vượt 107 sẽ tích cực
3	QNS	Quan sát mua	14/07/21	40.7	42 43-44	Mạnh tương đối so với thị trường + có phiên tăng tốt xác nhận nền Hammer và bật lại từ MA50 -> có cơ hội tiếp tục hồi phục, có thể canh mua thăm dò khi giá điều chỉnh về vùng 40-40.4

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FRT	Mua	02/07/21	30.95	27.55	12.3%	32.5	18.0%	26.4	-4%	
2	VGC	Mua	12/07/21	28.4	29.5	-3.7%	35	18.6%	27.9	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****VCSC dự báo tăng trưởng GDP 2021 sẽ giảm xuống còn 5.5%**

Bất chấp làn sóng Covid-19 lần thứ 4 bùng phát trong cộng đồng, GDP của Việt Nam vẫn tăng trưởng 6,61% trong quý II/2021 và 5,64% trong nửa đầu năm 2021 so với mức tăng 1,82% trong nửa đầu năm 2020 và 6,77% trong nửa đầu năm 2019.

Trong đó, khu vực công nghiệp/xây dựng ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất 8,36% trong 6 tháng đầu năm 2021, tăng 2,91% trong cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, ngành sản xuất/chế biến/chế tạo đã ghi nhận mức tăng 11,42% - mức tăng cao thứ 2 trong cùng kỳ giai đoạn 2012-2021 (6 tháng đầu năm 2018 tăng 12,87%), đóng góp 51,4% trong tăng trưởng GDP.

Tuy nhiên, trong báo cáo đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô của Trung tâm nghiên cứu của Công ty chứng khoán Việt Capital (VCSC), các chuyên gia phân tích đã giảm kỳ vọng tăng trưởng GDP năm 2021 từ 6,7% xuống 5,5% do lo ngại sự gia tăng của các ca nhiễm Covid-19 trong cộng đồng ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt là ở TP. Hồ Chí Minh, có thể dẫn đến những biện pháp giãn cách cao hơn và sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế quý III/2021.

VCFA kiến nghị nới tỷ lệ cho vay margin lên 70%, nâng biên độ giao dịch HoSE lên 10%

Theo đánh giá của UBCKNN, chứng khoán Việt được đánh giá nằm trong top 10 thị trường chứng khoán có sức chống chịu với đại dịch, phục hồi tốt nhất thế giới.

Tính đến đầu tháng 7/2021, định giá P/E của thị trường ở mức 18,9 lần, thấp hơn đỉnh cao của giai đoạn 2016-2018 đồng thời thấp trong khu vực Đông Nam Á cho thấy thị trường vẫn còn dư địa để tiếp tục hướng tới các đỉnh cao mới.

Bên cạnh những đánh giá, báo cáo của VCFA cũng đưa ra các đề xuất nhằm nâng cao hơn nữa sức hấp dẫn của thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2021 – 2023.

Trước mắt, trong năm 2021, VCFA kiến nghị UBCK xem xét nâng biên độ dao động của sàn HOSE từ 7% lên thành 10% ngang với sàn HNX và ngang bằng với mức biến động của sàn chứng khoán Trung Quốc.

Một giải pháp khác được VCFA đề cập là việc nới room cho nhà đầu tư nước ngoài, bởi lẽ đây là một trong những yếu tố tiên quyết để thị trường Việt Nam được xem xét để nâng hạng thị trường theo MSCI.

Cuối cùng, một lộ trình xem xét nâng cấp tỷ lệ cho vay margin từ 50% lên 70% được VCFA nhận định là một giải pháp tích cực và phù hợp nên được xem xét ở thời điểm hiện tại. Nhận thấy chứng khoán Việt đã có sự tăng trưởng vượt bậc về mặt quy mô và thanh khoản, nhà đầu tư tham gia thị trường cũng đã có sự thay đổi về chất, hoạt động quản trị rủi ro tài khoản và tận dụng các đòn bẩy tài chính đã tốt hơn nhiều.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Doanh thu PV Power tháng 6 tăng 4,4%**

Tổng công ty điện lực dầu khí Việt Nam (PV Power - HoSE: POW) thông báo sản lượng điện tháng 6 ước đạt 1.580 triệu kWh, thực hiện được 91% kế hoạch tháng và giảm 15% so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các nhà máy điện đều vượt kế hoạch tháng, trong đó hai nhà máy thủy điện Hòa Na và Đakđrinh cùng hoàn thành 155% kế hoạch.

Theo đó, tổng công ty ghi nhận doanh thu tháng 6 đạt 2.636 tỷ đồng, tương đương 105% kế hoạch tháng và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng, PV Power ghi nhận sản lượng 9.488 triệu kWh và 15.386 tỷ đồng doanh thu; lần lượt giảm 13% và giảm 2% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 7, doanh nghiệp đặt kế hoạch sản lượng 1.718 triệu kWh và doanh thu 2.116 tỷ đồng.

Thép Nam Kim chuẩn bị phát hành hơn 36 triệu cổ phiếu trả cổ tức và thưởng

Nam Kim (HoSE: NKG) công bố Nghị quyết HĐQT triển khai phương án phát hành gần 36,4 triệu cổ phiếu để trả cổ tức và thưởng cho cổ đông. Trong đó, doanh nghiệp phát hành 23,7 triệu cổ phiếu thưởng (tỷ lệ 13%) và 12,7 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 (tỷ lệ 7%). Vốn điều lệ tăng từ 1.820 tỷ đồng lên 2.184 tỷ đồng.

Tại thời điểm cuối năm, Nam Kim có 766 tỷ đồng thặng dư vốn cổ phần, 576 tỷ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, 60 tỷ quỹ đầu tư phát triển và 37 tỷ quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Đông Hải Bến Tre (DHC) chốt quyền nhận cổ tức bằng tiền và cổ phiếu tổng tỷ lệ 30%

Ngày 26/7 tới đây CTCP Đông Hải Bến Tre (mã chứng khoán DHC) sẽ chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền và cổ phiếu tổng tỷ lệ 30%. Trong đó công ty trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 5%, thời gian thanh toán 5/10/2021.

Cùng với đó Đông Hải Bến Tre phát hành gần 14 triệu cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 25%. Giá trị phát hành theo mệnh giá gần 140 tỷ đồng.

Năm 2020 Đông Hải Bến Tre đạt 2.888 tỷ đồng doanh thu, hơn gấp đôi doanh thu đạt được năm 2019. Lợi nhuận sau thuế đạt gần 392 tỷ đồng, tăng trưởng 115% so với cùng kỳ. EPS đạt 6.999 đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	91,500	3.98%	0.14%
VHM	109,500	1.39%	0.10%
HPG	45,500	1.22%	0.05%
GVR	30,000	2.04%	0.05%
VRE	27,850	3.15%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	24,300	2.53%	0.31%
VND	39,700	5.03%	0.22%
PVS	25,700	5.76%	0.18%
PVI	38,500	4.05%	0.09%
IDC	31,700	2.92%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	103,400	-3.45%	-0.28%
MSN	115,000	-4.09%	-0.12%
VNM	84,300	-2.32%	-0.09%
VIC	103,000	-0.96%	-0.07%
VIB	47,700	-3.05%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	203,400	-1.55%	-0.30%
SEB	39,000	-9.30%	-0.03%
PTI	29,000	-4.92%	-0.03%
MVB	18,300	-5.67%	-0.03%
BAB	22,900	-0.43%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	11,100	6.73%	30,169,900
HPG	45,500	1.22%	25,498,600
ROS	5,160	6.83%	23,446,600
TCB	53,900	0.75%	20,072,400
STB	28,700	1.06%	18,442,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	24,300	2.53%	21,975,443
PVS	25,700	5.76%	10,295,559
KLF	3,900	8.33%	9,867,647
VND	39,700	5.03%	5,583,077
SHS	39,700	2.85%	5,254,933

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	45,500	1.22%	1,155.5
VPB	64,000	0.00%	1,138.0
TCB	53,900	0.75%	1,077.0
SSI	51,800	4.65%	627.2
STB	28,700	1.06%	528.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	24,300	2.53%	529.8
PVS	25,700	5.76%	257.1
VND	39,700	5.03%	217.8
SHS	39,700	2.85%	205.5
THD	203,400	-1.55%	132.7

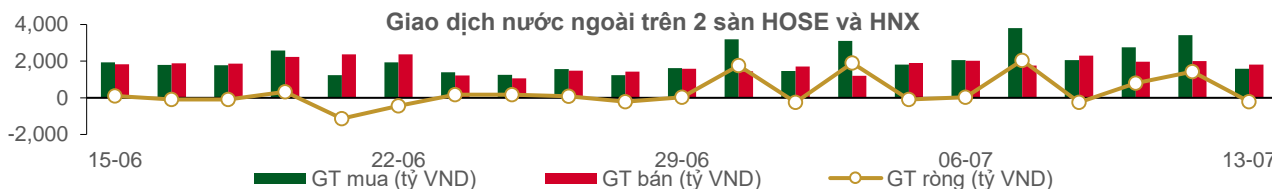
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IJC	8,668,563	223.37
TPB	5,061,000	187.17
TCB	3,156,000	172.73
VIB	3,357,800	161.70
POW	10,774,400	110.60

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	25,013,579	499.38
IDC	1,900,000	57.99
VC3	1,525,850	28.99
SHS	480,600	16.82
BBC	170,000	10.20

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	38.21	1,565.50	35.86	1,777.03	2.35	(211.53)
HNX	2.37	24.60	2.62	34.02	(0.24)	(9.42)
Tổng 2 sàn	40.58	1,590.10	38.48	1,811.05	2.10	(220.95)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	45,500	4,576,500	207.15
VHM	109,500	1,200,900	130.46
VCB	103,400	1,206,200	125.11
MWG	175,000	582,300	110.00
TCB	53,900	1,300,000	74.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PCG	5,400	1,675,100	9.21
VND	39,700	142,400	5.56
BSI	20,800	131,000	2.61
BVS	27,300	52,100	1.34
SHB	24,300	32,900	0.80

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	45,500	5,668,800	256.78
VCB	103,400	1,893,200	196.43
VIC	103,000	1,419,800	144.21
VNM	84,300	1,559,300	132.16
MWG	175,000	582,300	110.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHB	24,300	474,200	11.57
PCG	5,400	1,675,100	9.21
THD	203,400	22,600	4.68
PAN	22,700	113,028	2.57
BVS	27,300	62,200	1.61

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	109,500	789,900	85.80
KDH	36,300	1,223,600	44.39
HSG	33,950	781,200	26.30
SSI	51,800	335,600	17.12
HCM	47,500	337,200	15.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	39,700	114,600	4.47
BSI	20,800	129,900	2.59
NDN	21,600	24,700	0.53
EVS	32,700	13,900	0.45
HTP	23,400	18,000	0.42

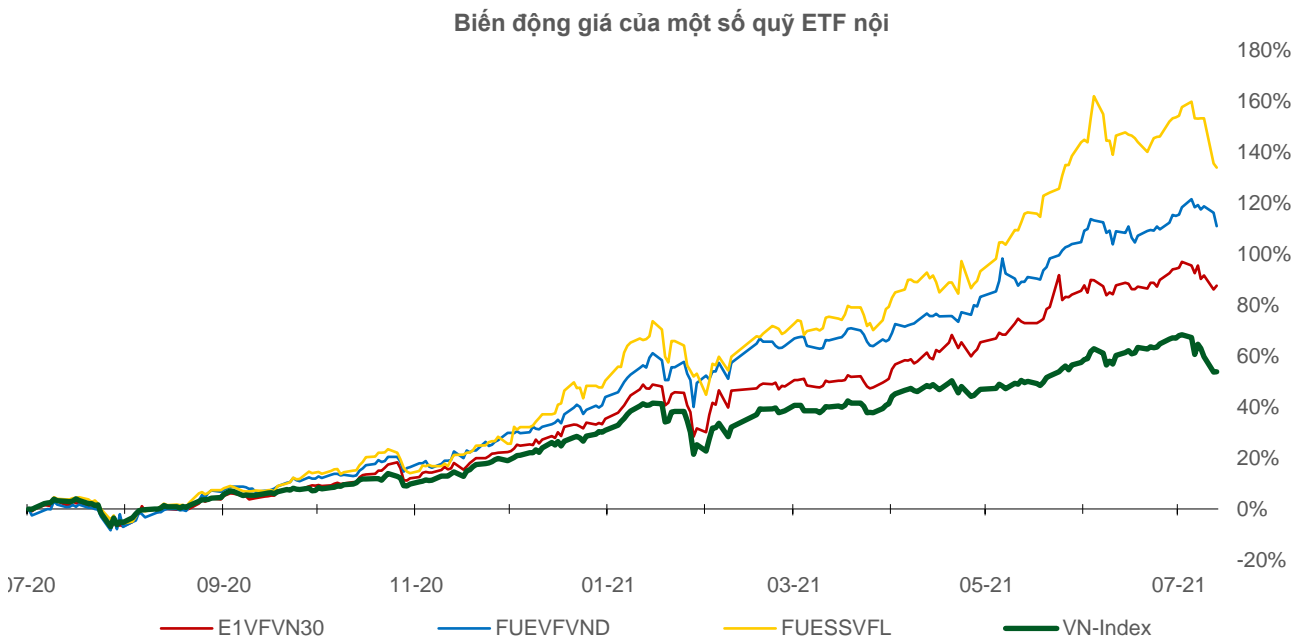
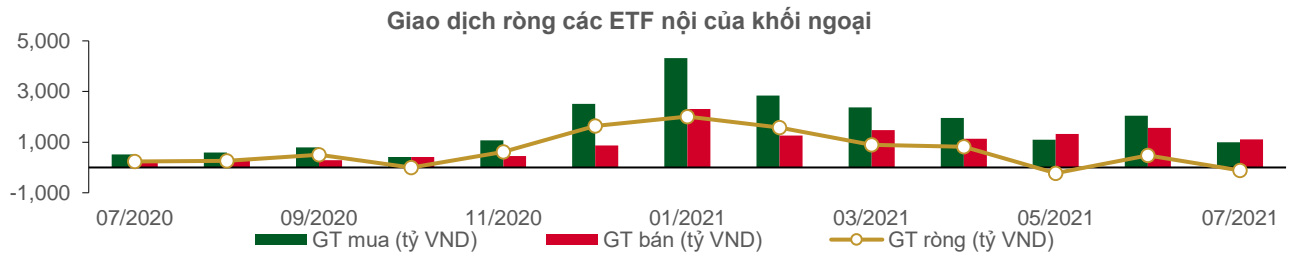
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	84,300	(1,156,400)	(97.97)
VIC	103,000	(926,200)	(93.54)
VCB	103,400	(687,000)	(71.31)
CTG	34,600	(1,479,800)	(51.43)
HPG	45,500	(1,092,300)	(49.62)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHB	24,300	(441,300)	(10.76)
THD	203,400	(22,600)	(4.68)
PAN	22,700	(87,428)	(1.98)
NSC	78,300	(7,500)	(0.56)
APS	12,400	(36,600)	(0.44)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	0.8%	4,426,600	107.20	E1VFN30	58.85	103.46	(44.61)
FUEMAV30	0.7%	112,400	1.90	FUEMAV30	1.52	1.88	(0.36)
FUESSV30	1.5%	8,900	0.16	FUESSV30	0.00	0.03	(0.03)
FUESSV50	1.0%	779,100	15.98	FUESSV50	0.02	15.77	(15.75)
FUESSVFL	-0.7%	166,000	3.53	FUESSVFL	2.31	2.17	0.14
FUEVFN30	-2.4%	1,792,000	44.95	FUEVFN30	30.13	23.85	6.28
FUEVN100	-0.8%	38,100	0.68	FUEVN100	0.58	0.68	(0.10)
Tổng cộng		7,323,100	174.40	Tổng cộng	93.41	147.84	(54.44)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CHDB2101	2,400	3.5%	2,310	71	33,950	841	(1,559)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,800	4.6%	3,010	71	45,500	3,853	(2,947)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2105	11,740	3.0%	5,620	27	45,500	9,779	(1,961)	30,880	1.5	09/08/2021
CHPG2106	9,090	1.7%	8,180	45	45,500	5,792	(3,298)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	3,050	1.3%	53,050	30	45,500	529	(2,521)	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	2,980	1.7%	25,580	30	45,500	514	(2,466)	43,710	3.7	12/08/2021
CKDH2002	3,420	3.6%	13,790	34	36,300	3,194	(226)	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	2,200	0.0%	1,180	71	36,300	1,362	(838)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	4,410	0.0%	2,880	31	36,300	4,490	80	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	2,320	-1.3%	12,330	30	29,800	583	(1,737)	25,530	7.4	12/08/2021
CMSN2101	2,200	-3.5%	5,350	71	115,000	824	(1,376)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,780	0.0%	2,080	71	115,000	329	(1,451)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	5,510	-1.6%	6,800	31	115,000	4,730	(780)	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2102	10,540	-0.6%	10,450	20	175,000	11,028	488	120,000	5.0	02/08/2021
CMWG2104	6,300	3.3%	8,270	(113)	175,000	(1)	(6,301)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	5,940	2.4%	11,870	45	175,000	5,481	(459)	131,500	8.0	27/08/2021
CNVL2101	4,930	-3.3%	10,310	71	104,700	4,111	(819)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	3,050	-7.6%	9,330	76	104,700	894	(2,156)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	2,810	-14.6%	26,010	45	87,000	182	(2,628)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,490	-11.7%	12,710	76	87,000	397	(3,093)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2102	5,040	-3.1%	7,560	20	99,200	4,013	(1,027)	79,230	5.0	02/08/2021
CSBT2101	1,790	-2.2%	5,190	71	18,000	0	(1,790)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,800	0.0%	2,330	71	28,700	3,396	(2,404)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2103	5,830	0.5%	20,410	27	28,700	5,364	(466)	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	8,310	5.9%	10,410	45	28,700	5,861	(2,449)	22,900	1.0	27/08/2021
CTCB2012	31,560	0.5%	2,160	17	53,900	31,922	362	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2101	24,280	1.4%	8,890	84	53,900	23,053	(1,227)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2103	9,940	1.4%	31,930	27	53,900	9,228	(712)	35,500	2.0	09/08/2021
CTCB2104	7,730	3.8%	4,590	45	53,900	4,111	(3,619)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	550	14.6%	18,660	34	19,650	0	(550)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	1,390	4.5%	6,490	71	19,650	1	(1,389)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	590	15.7%	6,700	31	19,650	(0)	(590)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	590	22.9%	31,790	30	19,650	(0)	(590)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	1,820	1.7%	4,330	71	109,500	280	(1,540)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2104	1,820	1.1%	14,640	27	109,500	1,166	(654)	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	1,700	-11.9%	4,770	31	109,500	536	(1,164)	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	2,240	2.3%	35,000	30	109,500	0	(2,240)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,370	9.6%	3,760	71	103,000	0	(1,370)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,180	0.0%	2,270	76	103,000	0	(1,180)	165,900	20.0	27/09/2021
CVNM2101	1,000	0.0%	5,000	71	84,300	0	(1,000)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	1,600	-6.4%	880	62	84,300	0	(1,600)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	1,150	-4.2%	35,970	76	84,300	0	(1,150)	117,930	19.8	27/09/2021
CVPB2015	38,100	0.3%	3,010	17	64,000	38,026	(74)	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2103	13,590	-0.1%	16,350	27	64,000	13,779	189	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	7,150	0.0%	25,330	45	64,000	5,043	(2,107)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2013	2,100	5.5%	17,100	17	27,850	430	(1,670)	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2101	1,500	-2.6%	430	71	27,850	0	(1,500)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2103	670	11.7%	16,420	27	27,850	0	(670)	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	890	-1.1%	4,740	31	27,850	(0)	(890)	34,300	2.0	13/08/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F	
BMI	(New)	HOSE	37,550	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	(New)	HOSE	22,400	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	(New)	HOSE	98,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	(New)	HOSE	39,700	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	(New)	HOSE	30,000	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG		HOSE	45,500	64,800	02/07/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB		HOSE	34,800	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDC		HOSE	60,900	65,200	24/06/2021	510	1,800	32,806	7%	4%	37.1	2.8
KDH		HOSE	36,300	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
SZC		HOSE	33,900	44,400	15/06/2021	202	2,025	13,476	15%	3%	21.2	3.3
AAA		HOSE	15,900	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG		HOSE	37,050	43,800	31/05/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE		HOSE	27,850	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM		HOSE	109,500	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR		HOSE	49,100	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC		HOSE	32,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE		HOSE	51,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV		HOSE	26,700	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
VHC		HOSE	39,100	48,900	27/05/2021	951	5,188	31,003	12%	17%	9.4	1.6
FMC		HOSE	32,750	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC		UPCOM	36,018	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP		HOSE	70,400	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG		HOSE	93,900	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
FRT		HOSE	30,950	37,700	26/05/2021	113	1,426	15,852	5%	1%	26.5	2.4
DGW		HOSE	134,700	155,000	26/05/2021	448	10,410	36,323	29%	12%	14.9	4.3
PNJ		HOSE	99,200	116,000	26/05/2021	1,538	6,762	27,589	25%	16%	17.2	4.2
MWG		HOSE	175,000	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB		HOSE	157,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN		HOSE	115,000	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
VNM		HOSE	84,300	128,000	26/05/2021	10,488	4,972	16,501	30%	20%	25.8	7.8
TCM		HOSE	86,200	82,800	17/05/2021	287	4,630	28,532	16%	9%	17.9	2.9
STK		HOSE	38,000	41,000	17/05/2021	187	2,211	14,974	15%	10%	18.6	2.7
NVL		HOSE	104,700	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG		UPCOM	41,543	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB		HOSE	103,400	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB		HOSE	32,900	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB		HOSE	53,900	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG		HOSE	15,500	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP		HOSE	55,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD		HOSE	61,000	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT		HOSE	87,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS		HNX	14,000	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC		HOSE	34,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV		UPCOM	72,740	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX		HOSE	51,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT		HOSE	18,000	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS		UPCOM	40,417	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS		HOSE	91,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH		HOSE	56,300	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG		HOSE	19,300	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912